CHÍNH PHỦ	CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
	Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: 116/2018/NĐ-CP	*Hà Nội, ngày 07 tháng 9 năm 2018*

VĂN PHÒNG UBND TỈNH TÂY NINH
ĐẾN Số: 9341
Ngày: 13/9/18
Chuyển: TCKH

NGHỊ ĐỊNH
Sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 55/2015/NĐ-CP ngày 09 tháng 6 năm 2015 của Chính phủ về chính sách tín dụng phục vụ phát triển nông nghiệp, nông thôn

Căn cứ Luật tổ chức Chính phủ ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ngày 16 tháng 6 năm 2010;

Căn cứ Luật Các tổ chức tín dụng ngày 16 tháng 6 năm 2010 và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Các tổ chức tín dụng ngày 20 tháng 11 năm 2017;

Theo đề nghị của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam;

Chính phủ ban hành Nghị định sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 55/2015/NĐ-CP ngày 09 tháng 6 năm 2015 của Chính phủ về chính sách tín dụng phục vụ phát triển nông nghiệp, nông thôn.

Điều 1. Sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 55/2015/NĐ-CP ngày 09 tháng 6 năm 2015 của Chính phủ về chính sách tín dụng phục vụ phát triển nông nghiệp, nông thôn, bao gồm:

1. Sửa đổi khoản 2 Điều 2 và bổ sung khoản 3 vào Điều 2 như sau:

"2. Khách hàng vay vốn tại tổ chức tín dụng là cá nhân và pháp nhân, bao gồm:

a) Cá nhân cư trú trên địa bàn nông thôn hoặc có hoạt động sản xuất kinh doanh trong lĩnh vực nông nghiệp, chủ trang trại;

b) Pháp nhân bao gồm:

(i) Hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã trên địa bàn nông thôn hoặc tham gia hoạt động sản xuất kinh doanh trong lĩnh vực nông nghiệp;

(ii) Doanh nghiệp hoạt động sản xuất kinh doanh trên địa bàn nông thôn, ngoại trừ: Doanh nghiệp kinh doanh bất động sản, doanh nghiệp khai khoáng, các đơn vị sản xuất điện và các doanh nghiệp không thuộc đối tượng quy định tại ý (iii) điểm b khoản 2 Điều này nằm trong khu công nghiệp, khu chế xuất;

(iii) Doanh nghiệp cung cấp vật tư nông nghiệp đầu vào cho sản xuất nông nghiệp và các doanh nghiệp sản xuất, thu mua, chế biến, tiêu thụ các sản phẩm, phụ phẩm nông nghiệp.

3. Hộ gia đình, tổ hợp tác và tổ chức khác không có tư cách pháp nhân khi tham gia quan hệ vay vốn thì các thành viên của hộ gia đình, tổ hợp tác, tổ chức khác không có tư cách pháp nhân là chủ thể tham gia xác lập, thực hiện giao dịch vay vốn hoặc ủy quyền cho người đại diện tham gia xác lập, thực hiện giao dịch vay vốn. Việc ủy quyền phải được lập thành văn bản, trừ trường hợp có thỏa thuận khác. Khi có sự thay đổi người đại diện thì phải thông báo cho bên tham gia quan hệ vay vốn biết. Trường hợp thành viên của hộ gia đình, tổ hợp tác và tổ chức khác không có tư cách pháp nhân tham gia quan hệ vay vốn không được các thành viên khác ủy quyền làm người đại diện thì thành viên đó là chủ thể của quan hệ vay vốn do mình xác lập, thực hiện.

Hộ gia đình, tổ hợp tác và tổ chức khác không có tư cách pháp nhân quy định tại khoản này bao gồm:

a) Hộ gia đình cư trú trên địa bàn nông thôn hoặc có hoạt động sản xuất kinh doanh trong lĩnh vực nông nghiệp;

b) Hộ kinh doanh hoạt động trên địa bàn nông thôn;

c) Tổ hợp tác trên địa bàn nông thôn hoặc tham gia hoạt động sản xuất kinh doanh trong lĩnh vực nông nghiệp;

d) Doanh nghiệp tư nhân hoạt động sản xuất kinh doanh trên địa bàn nông thôn, ngoại trừ các đối tượng sau: Doanh nghiệp kinh doanh bất động sản, doanh nghiệp khai khoáng, các đơn vị sản xuất điện và các doanh nghiệp không thuộc đối tượng quy định tại điểm đ khoản 3 Điều này nằm trong khu công nghiệp, khu chế xuất;

đ) Doanh nghiệp tư nhân cung cấp vật tư nông nghiệp đầu vào cho sản xuất nông nghiệp và các doanh nghiệp tư nhân sản xuất, thu mua, chế biến, tiêu thụ các sản phẩm, phụ phẩm nông nghiệp.".

2. Sửa đổi khoản 4 và bổ sung khoản 13 vào Điều 3 như sau:

"4. Chủ trang trại là cá nhân thực hiện kinh doanh trong lĩnh vực nông nghiệp phù hợp với các quy định của pháp luật và đáp ứng các tiêu chí kinh tế trang trại do cơ quan có thẩm quyền quy định.

13. Dự án, phương án sản xuất kinh doanh ứng dụng công nghệ cao trong nông nghiệp là dự án, phương án sản xuất kinh doanh thực hiện trong khu nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao, vùng nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao; dự án, phương án sản xuất kinh doanh ứng dụng công nghệ cao trong nông nghiệp của doanh nghiệp nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao; dự án, phương án sản xuất nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao khác hướng tới nông nghiệp sạch, nông nghiệp thân thiện với môi trường, nông nghiệp gắn với biến đổi khí hậu do cơ quan có thẩm quyền quy định.".

3. Sửa đổi điểm a, điểm b khoản 2 Điều 9 như sau:

"a) Tối đa 100 triệu đồng đối với cá nhân, hộ gia đình cư trú ngoài khu vực nông thôn có hoạt động sản xuất kinh doanh trong lĩnh vực nông nghiệp (trừ trường hợp nêu tại điểm c khoản 2 Điều này);

b) Tối đa 200 triệu đồng đối với cá nhân, hộ gia đình cư trú tại địa bàn nông thôn;".

4. Sửa đổi khoản 4 Điều 9 như sau:

"4. Các cá nhân, hộ gia đình vay vốn tại tổ chức tín dụng theo quy định tại Điều 4 của Nghị định này không phải nộp phí chứng thực hợp đồng thế chấp tài sản tại phòng công chứng và cơ quan nhà nước có thẩm quyền khác, phí đăng ký giao dịch bảo đảm tại cơ quan đăng ký giao dịch bảo đảm.".

5. Bổ sung khoản 3 vào Điều 11 như sau:

"3. Đối với các loại cây trồng lâu năm, tổ chức tín dụng và khách hàng thỏa thuận thời gian ân hạn gốc và lãi phù hợp với giai đoạn kiến thiết của cây trồng lâu năm.".

6. Sửa đổi tên Điều 12, khoản 2 Điều 12 và bổ sung khoản 3, khoản 4 vào Điều 12 như sau:

"**Điều 12. Cơ cấu lại thời hạn trả nợ, khoanh nợ và cho vay mới**

2. Trường hợp khách hàng bị thiệt hại về vốn vay, tài sản hình thành từ vốn vay do hậu quả thiên tai, dịch bệnh xảy ra trên phạm vi rộng hoặc do nguyên nhân khách quan, bất khả kháng theo khoản 3 Điều 14 và khoản 3 Điều 15 Nghị định này được tổ chức tín dụng đánh giá chưa có khả năng hoặc không có khả năng trả nợ vay cho tổ chức tín dụng, Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương (Ủy ban nhân dân cấp tỉnh) tổng hợp, đánh giá cụ thể thiệt hại, báo cáo Thủ tướng Chính phủ, Ngân hàng Nhà nước Việt Nam, Bộ Tài chính để được xem xét khoanh nợ không tính lãi đối với dư nợ

bị thiệt hại; thời gian khoanh nợ tối đa là 02 (hai) năm. Riêng đối với trường hợp quy định tại khoản 3 Điều 14 và khoản 3 Điều 15 Nghị định này thời gian khoanh nợ tối đa là 03 (ba) năm. Các khoản nợ khoanh được giữ nguyên nhóm nợ như đã phân loại trước khi thực hiện khoanh nợ. Số tiền lãi tổ chức tín dụng không thu được do đã thực hiện khoanh nợ cho khách hàng được ngân sách nhà nước cấp tương ứng từ ngân sách địa phương. Trường hợp ngân sách địa phương khó khăn, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh báo cáo Bộ Tài chính chủ trì, phối hợp với Ngân hàng Nhà nước Việt Nam, Bộ Kế hoạch và Đầu tư báo cáo Thủ tướng Chính phủ xem xét, quyết định hỗ trợ từ dự phòng ngân sách trung ương.

3. Hồ sơ, trình tự, thủ tục đề nghị khoanh nợ

a) Hồ sơ đề nghị khoanh nợ bao gồm:

(i) Văn bản thông báo tình trạng thiên tai, dịch bệnh trên phạm vi rộng của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh trong trường hợp xảy ra thiên tai, dịch bệnh;

(ii) Giấy đề nghị khoanh nợ do khách hàng lập;

(iii) Tài liệu chứng minh khách hàng có dư nợ vay tại tổ chức tín dụng, bao gồm: Bản sao hợp đồng tín dụng, các giấy tờ nhận nợ;

(iv) Biên bản xác định khách hàng bị thiệt hại về vốn vay, tài sản hình thành từ vốn vay, trong đó ghi rõ mức độ bị thiệt hại do hậu quả thiên tai, dịch bệnh xảy ra trên phạm vi rộng hoặc do nguyên nhân khách quan, bất khả kháng có xác nhận của tổ chức tín dụng, khách hàng và cơ quan có thẩm quyền (xác nhận của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh đối với doanh nghiệp, liên hiệp hợp tác xã; xác nhận của Ủy ban nhân dân cấp huyện đối với hộ kinh doanh, hợp tác xã, chủ trang trại; xác nhận của Ủy ban nhân dân cấp xã đối với cá nhân, hộ gia đình, tổ hợp tác);

(v) Báo cáo thẩm định của chi nhánh tổ chức tín dụng, quỹ tín dụng nhân dân về mức độ thiệt hại, khả năng trả nợ của khách hàng; phương án sản xuất kinh doanh, phương án kế hoạch trả nợ của khách hàng sau thời gian khoanh nợ; đề xuất của chi nhánh tổ chức tín dụng, quỹ tín dụng nhân dân về thời gian khoanh nợ cho khách hàng.

b) Trình tự, thủ tục đề nghị khoanh nợ

(i) Trong thời gian 30 ngày kể từ ngày có văn bản thông báo tình trạng thiên tai, dịch bệnh trên phạm vi rộng của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh hoặc từ ngày xảy ra thiệt hại do nguyên nhân khách quan, bất khả kháng, chi nhánh tổ chức tín dụng, quỹ tín dụng nhân dân phối hợp với khách hàng lập hồ sơ đề

nghị khoanh nợ quy định tại điểm a khoản 3 Điều này và tổng hợp Danh sách khách hàng đề nghị khoanh nợ theo Mẫu biểu số 01 đính kèm Nghị định này gửi Sở Tài chính, Ngân hàng Nhà nước chi nhánh các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương;

(ii) Trong thời gian 15 ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ đề nghị khoanh nợ và Danh sách khách hàng đề nghị khoanh nợ của chi nhánh tổ chức tín dụng, quỹ tín dụng nhân dân, Ngân hàng Nhà nước chi nhánh các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương chủ trì, phối hợp Sở Tài chính kiểm tra, xác nhận tính hợp pháp của hồ sơ, số liệu và tổng hợp Danh sách khách hàng đề nghị khoanh nợ báo cáo Ủy ban nhân dân cấp tỉnh để Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xác nhận và lập báo cáo theo Mẫu biểu số 02 đính kèm Nghị định này kèm theo văn bản đề nghị khoanh nợ gửi Ngân hàng Nhà nước Việt Nam, Bộ Tài chính;

(iii) Trong thời gian 15 ngày kể từ ngày Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xác nhận Danh sách khách hàng đề nghị khoanh nợ, chi nhánh tổ chức tín dụng tổng hợp toàn bộ hồ sơ, tài liệu nêu tại ý (i) và ý (ii) điểm b khoản 3 Điều này báo cáo trụ sở chính tổ chức tín dụng để kiểm tra, đảm bảo tính chính xác của các hồ sơ, số liệu đề nghị khoanh nợ; trên cơ sở kết quả kiểm tra, trụ sở chính tổ chức tín dụng lập Danh sách khách hàng đề nghị khoanh nợ theo Mẫu biểu số 03 đính kèm Nghị định này và tổng hợp toàn bộ hồ sơ đề nghị khoanh nợ để báo cáo và đề xuất Ngân hàng Nhà nước Việt Nam, Bộ Tài chính xem xét, xử lý khoanh nợ cụ thể;

(iv) Trong thời gian 30 ngày kể từ ngày nhận được đầy đủ hồ sơ đề nghị khoanh nợ quy định tại ý (ii) và ý (iii) điểm b khoản 3 Điều này, Ngân hàng Nhà nước Việt Nam chủ trì, phối hợp với Bộ Tài chính xem xét quyết định hoặc trình Thủ tướng Chính phủ quyết định việc khoanh nợ theo quy định tại khoản 4 Điều này.

4. Ngân hàng Nhà nước Việt Nam chủ trì, phối hợp với Bộ Tài chính xem xét quyết định việc khoanh nợ trong trường hợp tổng số tiền đề nghị khoanh nợ của các tổ chức tín dụng trong cùng một đợt thiên tai, dịch bệnh hoặc cùng đợt xảy ra rủi ro do nguyên nhân khách quan, bất khả kháng theo quy định tại khoản 3 Điều 14 và khoản 3 Điều 15 Nghị định này từ 01 (một) tỷ đồng trở xuống; chủ trì, phối hợp với Bộ Tài chính báo cáo Thủ tướng Chính phủ xem xét, quyết định nếu tổng số tiền đề nghị khoanh nợ của các tổ chức tín dụng trên 01 (một) tỷ đồng. Trường hợp Ngân hàng Nhà nước Việt Nam và Bộ Tài chính không thống nhất được việc khoanh nợ trong trường hợp tổng số tiền đề nghị khoanh nợ của các tổ chức tín dụng từ 01 (một) tỷ đồng trở xuống, Ngân hàng Nhà nước Việt Nam báo cáo Thủ tướng Chính phủ xem xét, quyết định.".

7. Bổ sung khoản 4 vào Điều 14 như sau:

"4. Quản lý dòng tiền cho vay liên kết trong sản xuất nông nghiệp

a) Quản lý dòng tiền cho vay liên kết theo chuỗi giá trị:

Căn cứ vào hợp đồng liên kết theo chuỗi giá trị giữa tổ chức đầu mối và tổ chức, cá nhân tham gia liên kết (sau đây gọi là bên liên kết), tổ chức tín dụng ký thỏa thuận cho vay đối với tổ chức đầu mối và/hoặc bên liên kết và quản lý dòng tiền cho vay chuỗi liên kết theo nguyên tắc sau:

(i) Tổ chức đầu mối và bên liên kết mở tài khoản tại tổ chức tín dụng cho vay và cam kết thực hiện tất cả các giao dịch tiền tệ liên quan đến chuỗi giá trị thông qua các tài khoản này.

(ii) Trường hợp tổ chức đầu mối thực hiện tạm ứng chi phí sản xuất cho bên liên kết:

- Tổ chức tín dụng cho vay đối với tổ chức đầu mối để thanh toán: tiền mua vật tư, dịch vụ đầu vào để tạm ứng cho bên liên kết; tiền mua sản phẩm của bên liên kết sau khi khấu trừ tiền tổ chức đầu mối đã tạm ứng cho bên liên kết; chi phí chế biến, tiêu thụ sản phẩm của tổ chức đầu mối.

- Tổ chức tín dụng thu nợ tổ chức đầu mối trên cơ sở nguồn thu từ tiền bán hàng của tổ chức đầu mối theo các hợp đồng tiêu thụ mà tổ chức đầu mối đã ký kết với nhà tiêu thụ và các nguồn thu hợp pháp khác.

(iii) Trường hợp tổ chức đầu mối không thực hiện tạm ứng chi phí sản xuất cho bên liên kết:

- Tổ chức tín dụng cho vay đối với bên liên kết để thanh toán tiền mua vật tư, dịch vụ đầu vào phục vụ sản xuất liên kết.

- Tổ chức tín dụng thu nợ đối với bên liên kết trên cơ sở nguồn thu từ tiền bán hàng cho tổ chức đầu mối.

- Tổ chức tín dụng cho vay đối với tổ chức đầu mối để thanh toán: tiền mua sản phẩm của bên liên kết; chi phí chế biến, tiêu thụ sản phẩm của tổ chức đầu mối. Việc giải ngân đối với tổ chức đầu mối để thanh toán tiền mua sản phẩm của bên liên kết gắn với thu nợ của bên liên kết.

- Tổ chức tín dụng thu nợ tổ chức đầu mối trên cơ sở nguồn thu từ tiền bán hàng theo các hợp đồng tiêu thụ mà tổ chức đầu mối đã ký kết với nhà tiêu thụ và các nguồn thu hợp pháp khác.

b) Quản lý dòng tiền cho vay liên kết:

(i) Trường hợp các bên tham gia liên kết chỉ ký hợp đồng liên kết để thực hiện một hoặc nhiều khâu của chuỗi liên kết theo quy định tại khoản 6 Điều 3 Nghị định này thì tổ chức tín dụng ký thỏa thuận cho vay đối với các bên để thực hiện từng khâu trong chuỗi liên kết.

(ii) Tổ chức tín dụng và các bên tham gia liên kết thỏa thuận cụ thể thời hạn, kỳ hạn trả nợ phù hợp với thời gian thực tế của mỗi khâu trong liên kết. Tổ chức tín dụng thực hiện trung gian thanh toán giữa các bên tham gia liên kết mở tài khoản tại tổ chức tín dụng trên cơ sở đề nghị của các bên tham gia liên kết.".

8. Sửa đổi khoản 1 Điều 15 và bổ sung khoản 2a, khoản 4 vào Điều 15 như sau:

"1. Khách hàng có dự án, phương án sản xuất kinh doanh trong khu nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao, vùng nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao được tổ chức tín dụng xem xét cho vay không có tài sản bảo đảm tối đa bằng 70% giá trị của dự án, phương án.

2a. Doanh nghiệp chưa được cấp giấy chứng nhận doanh nghiệp nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao nhưng có dự án, phương án sản xuất kinh doanh ứng dụng công nghệ cao trong nông nghiệp không thuộc khu nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao, vùng nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao được tổ chức tín dụng xem xét cho vay không có tài sản bảo đảm tối đa bằng 70% giá trị của dự án, phương án.

4. Tổ chức tín dụng được nhận tài sản hình thành từ vốn vay của dự án, phương án sản xuất kinh doanh ứng dụng công nghệ cao trong nông nghiệp và các tài sản khác làm tài sản bảo đảm cho khoản vay của khách hàng theo quy định của pháp luật.".

9. Bổ sung khoản 5, khoản 6 vào Điều 18 như sau:

"5. Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn chủ trì, phối hợp với Bộ Khoa học và Công nghệ và các bộ, cơ quan ngang bộ trình Thủ tướng Chính phủ quy định về tiêu chí xác định dự án, phương án sản xuất kinh doanh ứng dụng công nghệ cao trong nông nghiệp quy định tại khoản 2a Điều 15 Nghị định này.

6. Hướng dẫn cụ thể tiêu chí xác định kinh tế trang trại theo quy định tại khoản 4 Điều 3 Nghị định này.".

10. Sửa đổi khoản 1, khoản 4 Điều 19 như sau:

"1. Chủ trì, phối hợp với Bộ Tư pháp hướng dẫn việc không thu phí chứng thực hợp đồng thế chấp tài sản và phí đăng ký giao dịch bảo đảm theo quy định tại khoản 4 Điều 9 Nghị định này.

4. Chủ trì, phối hợp với Ngân hàng Nhà nước Việt Nam, Bộ Kế hoạch và Đầu tư báo cáo Thủ tướng Chính phủ xem xét, quyết định hỗ trợ cho các địa phương khó khăn số tiền lãi tổ chức tín dụng không thu được do thực hiện khoanh nợ từ nguồn dự phòng ngân sách trung ương theo cơ chế ngân sách trung ương hỗ trợ cho ngân sách địa phương thực hiện các chính sách an sinh xã hội hiện hành.".

11. Sửa đổi khoản 3 Điều 20 như sau:

"3. Phối hợp với Bộ Tài chính trong việc bố trí nguồn vốn ngân sách để thực hiện khoanh nợ cho khách hàng theo quy định tại Nghị định này.".

12. Bổ sung khoản 5, khoản 6 vào Điều 22 như sau:

"5. Hướng dẫn, chỉ đạo Ủy ban nhân dân các cấp, Sở Tài chính thực hiện phối hợp kiểm tra, xác nhận hồ sơ đề nghị khoanh nợ theo quy định tại Nghị định này.

6. Bố trí ngân sách địa phương để thực hiện cấp số lãi tổ chức tín dụng không thu được do khoanh nợ theo quy định tại Nghị định này và xử lý các vấn đề phát sinh trong quá trình thực hiện.".

13. Bổ sung khoản 4 vào Điều 23 như sau:

"4. Sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro đối với các khoản nợ gốc theo quy định của pháp luật.".

Điều 2. Bãi bỏ điểm c khoản 3 Điều 14.

Điều 3. Điều khoản chuyển tiếp

Tổ chức tín dụng và khách hàng tiếp tục thực hiện các nội dung trong hợp đồng tín dụng đã ký kết phù hợp với quy định của pháp luật tại thời điểm ký kết hợp đồng hoặc thỏa thuận sửa đổi, bổ sung hợp đồng tín dụng phù hợp với quy định tại Nghị định này.

Điều 4. Điều khoản thi hành

1. Nghị định này có hiệu lực thi hành từ ngày 25 tháng 10 năm 2018.

2. Các Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Nghị định này./.

Nơi nhận:
- Ban Bí thư Trung ương Đảng;
- Thủ tướng, các Phó Thủ tướng Chính phủ;
- Các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ;
- HĐND, UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương;
- Văn phòng Trung ương và các Ban của Đảng;
- Văn phòng Tổng Bí thư;
- Văn phòng Chủ tịch nước;
- Hội đồng dân tộc và các Ủy ban của Quốc hội;
- Văn phòng Quốc hội;
- Tòa án nhân dân tối cao;
- Viện kiểm sát nhân dân tối cao;
- Kiểm toán nhà nước;
- Ủy ban Giám sát tài chính Quốc gia;
- Ngân hàng Chính sách xã hội;
- Ngân hàng Phát triển Việt Nam;
- Ủy ban trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam;
- Cơ quan trung ương của các đoàn thể;
- VPCP: BTCN, các PCN, Trợ lý TTg, TGĐ Cổng TTĐT, các Vụ, Cục, đơn vị trực thuộc, Công báo;
- Lưu: VT, KTTH (2).XH 205

TM. CHÍNH PHỦ
THỦ TƯỚNG



Nguyễn Xuân Phúc

Phụ lục

(Kèm theo Nghị định số 116/2018/NĐ-CP ngày 07 tháng 9 năm 2018 của Chính phủ)

Mẫu biểu số 01	Tên chi nhánh tổ chức tín dụng, quỹ tín dụng nhân dân
Mẫu biểu số 02	Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố
Mẫu biểu số 03	Tên tổ chức tín dụng

TÊN CHI NHÁNH TỔ CHỨC TÍN DỤNG, QUỸ TÍN DỤNG NHÂN DÂN

Mẫu biểu số 01

DANH SÁCH KHÁCH HÀNG ĐỀ NGHỊ KHOANH NỢ

Đơn vị tính: Việt Nam đồng (ngoại tệ quy đổi Việt Nam đồng)

STT	Tên địa bàn, khách hàng	Số tiền nợ đến ngày bị thiệt hại			Số tiền đề nghị khoanh nợ	Thời gian đề nghị khoanh nợ	Thời điểm bắt đầu khoanh nợ	Dự kiến số tiền lãi không thu được trong thời gian khoanh nợ
		Tổng cộng	Gốc	Lãi				
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
A	**Quận, huyện, thị xã A**							
I	**Doanh nghiệp**							
1	Doanh nghiệp a							
2	Doanh nghiệp b							
	...							
II	**Hợp tác xã, Liên hiệp hợp tác xã**							
1	Hợp tác xã a							
2	Hợp tác xã b							
...	...							
III	**Cá nhân, hộ gia đình, hộ kinh doanh, tổ hợp tác, chủ trang trại**							
1	Nguyễn Văn A							
2	Nguyễn Thị B							
...	...							
B	**Quận, huyện, thị xã B**							
I	**Doanh nghiệp**							
...	...							

II	**Hợp tác xã, Liên hiệp hợp tác xã**							
...	...							
III	**Cá nhân, hộ gia đình, hộ kinh doanh, tổ hợp tác, chủ trang trại**							
...	...							
	Tổng cộng							

..., ngày..... tháng..... năm.....

LẬP BIỂU
(Ký tên)

KIỂM SOÁT
(Ký tên)

GIÁM ĐỐC
(Ký tên, đóng dấu)

Nơi nhận:
- Sở Tài chính;
- Ngân hàng nhà nước chi nhánh các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương;
- Hội sở chính tổ chức tín dụng.

ỦY BAN NHÂN DÂN ...

Mẫu biểu số 02

DANH SÁCH KHÁCH HÀNG ĐỀ NGHỊ KHOANH NỢ

Đơn vị tính: Việt Nam đồng (ngoại tệ quy đổi Việt Nam đồng)

STT	Tên tổ chức tín dụng, khách hàng	Số tiền nợ đến ngày bị thiệt hại			Số tiền đề nghị khoanh nợ	Thời gian đề nghị khoanh nợ	Thời điểm bắt đầu khoanh nợ	Dự kiến số tiền lãi không thu được trong thời gian khoanh nợ
		Tổng cộng	Gốc	Lãi				
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
A	**Tổ chức tín dụng A**							
I	**Chi nhánh X**							
1	**Doanh nghiệp**							
1.1	Doanh nghiệp a							
1.2	Doanh nghiệp b							
...	...							
2	**Hợp tác xã, Liên hiệp hợp tác xã**							
2.1	Hợp tác xã a							
2.2	Hợp tác xã b							
...	...							
3	**Cá nhân, hộ gia đình, hộ kinh doanh, tổ hợp tác, chủ trang trại**							
3.1	Nguyễn Văn A							
3.2	Nguyễn Thị B							
...	...							

II	**Chi nhánh Y**							
...	...							
B	**Tổ chức tín dụng B**							
I	**Chi nhánh X**							
...	...							
II	**Chi nhánh Y**							
...	...							
Tổng cộng								

..., ngày.....tháng.....năm.....

LẬP BIỂU *(Ký tên)*	**GIÁM ĐỐC** **NGÂN HÀNG NHÀ NƯỚC** *(Ký tên, đóng dấu)*	**GIÁM ĐỐC SỞ TÀI CHÍNH** *(Ký tên, đóng dấu)*	**CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH, THÀNH PHỐ** *(Ký tên, đóng dấu)*

Nơi nhận:
- Bộ Tài chính;
- Ngân hàng Nhà nước Việt Nam.

TÊN TỔ CHỨC TÍN DỤNG ...

Mẫu biểu số 03

DANH SÁCH KHÁCH HÀNG ĐỀ NGHỊ KHOANH NỢ

Đơn vị tính: Việt Nam đồng (ngoại tệ quy đổi Việt Nam đồng)

STT	Tên địa bàn, tổ chức tín dụng, khách hàng	Số tiền nợ đến ngày bị thiệt hại			Số tiền đề nghị khoanh nợ	Thời gian đề nghị khoanh nợ	Thời điểm bắt đầu khoanh nợ	Dự kiến số tiền lãi không thu được trong thời gian khoanh nợ
		Tổng cộng	Gốc	Lãi				
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
A	**Tỉnh A**							
I	**Chi nhánh X**							
1	**Doanh nghiệp**							
1.1	Doanh nghiệp a							
1.2	Doanh nghiệp b							
…	…							
2	**Hợp tác xã, Liên hiệp hợp tác xã**							
2.1	Hợp tác xã a							
2.2	Hợp tác xã b							
…	…							
3	**Cá nhân, hộ gia đình, hộ kinh doanh, tổ hợp tác, chủ trang trại**							
3.1	Nguyễn Văn A							
3.2	Nguyễn Thị B							
...	...							
II	**Chi nhánh Y**							

...	...							
B	**Tỉnh B**							
I	**Chi nhánh X**							
...	...							
II	**Chi nhánh Y**							
...	...							
C	**Tỉnh C**							
...	...							
	Tổng cộng							

……, ngày……tháng……năm……

LẬP BIỂU	**KIỂM SOÁT**	**NGƯỜI ĐẠI DIỆN HỢP PHÁP**
(Ký tên)	*(Ký tên)*	**CỦA TỔ CHỨC TÍN DỤNG**
		(Ký tên, đóng dấu)

Nơi nhận:
- Bộ Tài chính;
- Ngân hàng Nhà nước Việt Nam.